

Số: **84/QĐ-BCT**

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành kế hoạch thực hiện và Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 823/QĐ-BCT ngày 29/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Chương trình chuyển đổi số tại Bộ Công Thương giai đoạn 2022 – 2025;

Quyết định số 1971/QĐ-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc Ban hành Kế hoạch giai đoạn 2021 – 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 – 2030”;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện và Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Sở Công Thương, Trung tâm xúc tiến thương mại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, hiệp hội, ngành hàng và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ Công Thương: Các Lãnh đạo Bộ, các Tổng Cục, Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Các hội, hiệp hội, doanh nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, XTTM.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Sinh Nhật Tân

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại

(Kèm theo Quyết định số: 84 /QĐ-BCT ngày 16 / 01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Mục tiêu

a) Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí).

Bộ tiêu chí làm công cụ để đánh giá một cách khách quan và công bằng kết quả thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của các đối tượng tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trên phạm vi toàn quốc do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành.

b) Triển khai áp dụng Bộ tiêu chí nhằm giúp các cơ quan/đơn vị xác định được hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tại đơn vị từ đó có lộ trình, kế hoạch, giải pháp chuyển đổi số phù hợp, giúp hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường số phát triển hiệu quả.

c) Làm căn cứ để xây dựng cơ sở dữ liệu chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại với các thông tin, số liệu xác thực nhằm hỗ trợ các cơ quan, đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xúc tiến thương mại nhìn thấy bức tranh toàn cảnh; đưa ra các giải pháp thiết thực, thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số đồng thời có thêm công cụ đánh giá hiệu quả triển khai các chương trình, kế hoạch hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại trên phạm vi toàn quốc.

2. Yêu cầu

a) Bộ tiêu chí đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tương thích, đồng bộ với nội dung Chương trình chuyển đổi số của Bộ Công Thương, Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Bám sát với nội dung Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 – 2030”;

- Gắn kết, tương đồng nhất có thể với các tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại của

quốc tế;

- Bảo đảm khả thi, phù hợp để đánh giá thực chất, khách quan hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại của các đối tượng được áp dụng;

- Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

b) Ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin làm công cụ thu thập, tính toán các tiêu chí nhằm đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại trên phạm vi cả nước.

c) Có các giải pháp hữu ích, thiết thực đề tư vấn, hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại cho các đối tượng liên quan.

d) Xây dựng đội ngũ chuyên gia, chất lượng chuyên nghiệp tư vấn, hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Các cơ quan xúc tiến thương mại thuộc Chính phủ, bao gồm:

+ Cục Xúc tiến thương mại là cơ quan đầu mối cấp Trung ương, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại trên phạm vi toàn quốc;

+ Mạng lưới Thương vụ, chi nhánh Thương vụ và Trung tâm/Văn phòng xúc tiến thương mại Việt Nam tại nước ngoài;

+ Các Sở, ban, ngành, các Trung tâm có chức năng thực hiện công tác xúc tiến thương mại hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp của địa phương.

- Các Tổ chức hỗ trợ xúc tiến thương mại.

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh.

II. NỘI DUNG BỘ TIÊU CHÍ

1. Cấu trúc Bộ tiêu chí

a) Cấu trúc Bộ tiêu chí cho các cơ quan xúc tiến thương mại thuộc Chính phủ

Bộ tiêu chí áp dụng cho các cơ quan xúc tiến thương mại thuộc Chính phủ gồm 07 tiêu chí chính là: 1) Nhận thức số; 2) Thề chế số; 3) Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số; 4) Nhân lực số; 5) Dữ liệu và tài sản số; 6) An toàn thông tin mạng; 7) Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại. Trong các tiêu chí chính có tổng cộng 63 tiêu chí thành phần, cụ thể:

STT	Tiêu chí chính (07 tiêu chí)	Tiêu chí thành phần (65 tiêu chí)	Tổng điểm (100)
1	Nhận thức số	5	10
2	Thế chế số	7	10
3	Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số	6	10
4	Nhân lực số	6	10
5	Dữ liệu và tài sản số	7	10
6	An toàn thông tin mạng	7	10
7	Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	27	40

b) Cấu trúc Bộ tiêu chí cho các tổ chức hỗ trợ xúc tiến thương mại

Bộ tiêu chí áp dụng cho các tổ chức hỗ trợ xúc tiến thương mại bao gồm 6 tiêu chí chính là: 1) Định hướng chuyển đổi số; 2) Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số; 3) Nhân lực số; 4) Dữ liệu và tài sản số; 5) An toàn thông tin mạng; 6) Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại. Trong các tiêu chí chính có tổng cộng 52 tiêu chí thành phần, cụ thể:

STT	Tiêu chí chính (6 tiêu chí)	Tiêu chí thành phần (54 tiêu chí)	Tổng điểm (100)
1	Định hướng chuyển đổi số	7	10
2	Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số	6	10
3	Nhân lực số	6	10
4	Dữ liệu và tài sản số	7	10
5	An toàn thông tin mạng	7	10
6	Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	21	50

c) Cấu trúc Bộ tiêu chí cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

Bộ tiêu chí áp dụng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh bao gồm 6 tiêu chí chính là: 1) Định hướng chuyển đổi số; 2) Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số; 3) Nhân lực số; 4) Dữ liệu và tài sản số; 5) An toàn thông tin mạng; 6) Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại. Trong các tiêu chí chính có tổng cộng 48 tiêu chí thành phần, cụ thể:

STT	Tiêu chí chính (6 tiêu chí)	Tiêu chí thành phần (48 tiêu chí)	Tổng điểm (100)
1	Định hướng chuyển đổi số	5	10
2	Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số	6	10
3	Nhân lực số	6	10
4	Dữ liệu và tài sản số	7	10
5	An toàn thông tin mạng	7	10
6	Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	15	50

2. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

- Bộ tiêu chí được đánh giá độc lập trên thang điểm 100.
- Thang điểm chi tiết của từng tiêu chí, tiêu chí chi tiết tại phụ lục kèm theo.

b) Phương pháp và trình tự đánh giá

Các tiêu chí được đánh giá theo 2 phương pháp:

- Đánh giá dựa trên các mức độ của kết quả hoàn thành (*các văn bản, tài liệu thể hiện đã ban hành, đã thực hiện, đã thành lập, số lượng...*). Các tiêu chí phải có tài liệu kiểm chứng kèm theo báo cáo đánh giá.

- Đánh giá bằng phương pháp điều tra xã hội học dựa trên các phương thức, công cụ do đơn vị đầu mối chủ trì thực hiện, sử dụng.

Việc đánh giá, đo lường mức độ chuyển đổi số của các đối tượng trước hết được thực hiện theo từng tiêu chí, sau đó tính theo từng tiêu chí. Mỗi tiêu chí sẽ có các tiêu chí thành phần và điểm tối đa tương ứng của tiêu chí.

c) Các mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại

Mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại sẽ được xác định căn cứ vào tổng điểm đạt được của các tiêu chí và được xếp loại như sau:

Mức 1: dưới 50 điểm - ở mức Yếu

Mức 2: từ 50 đến dưới 60 điểm - ở mức Trung bình

Mức 3: từ 60 đến dưới 70 điểm - ở mức Khá

Mức 4: từ 70 đến 80 điểm - ở mức Tốt

Mức 5: trên 80 điểm - ở mức Xuất sắc

3. Kỳ đánh giá

a) Việc đánh giá, chấm điểm, xếp loại mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại tổ chức thực hiện trong toàn quốc, định kỳ mỗi năm 01 lần, mốc thời gian để tính kỳ đánh giá là từ ngày 25 tháng 11 năm trước đến ngày 25 tháng 11 của năm đánh giá. Thời điểm ấn định các thông tin, số liệu để đánh giá, chấm điểm, xếp loại là ngày 25 tháng 12 của năm đánh giá.

b) Căn cứ kết quả tự đánh giá, chấm điểm và mức độ đạt được đề ra giải pháp khắc phục, nâng cao điểm số đối với các đơn vị đạt điểm số, xếp hạng thấp.

Kết quả tự đánh giá, chấm điểm hằng năm của các đơn vị là căn cứ để Bộ Công Thương tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2021; có biện pháp đôn đốc, chỉ đạo, hướng dẫn và có các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại trong phạm vi toàn quốc.

Việc đánh giá được thực hiện dựa trên các công cụ đánh giá bao gồm: Mẫu phiếu điều tra, khảo sát; nội dung kiểm tra, phỏng vấn; báo cáo và các tài liệu phù hợp khác. Phương pháp đánh giá và công cụ đánh giá do Bộ Công Thương quyết định phù hợp với đối tượng, nội dung khảo sát, đánh giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định Bộ tiêu chí hằng năm được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có);

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Bộ tiêu chí hằng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

2. Trách nhiệm thực hiện

a) Bộ Công thương

- Cục Xúc tiến thương mại

+ Chủ trì xây dựng, đánh giá, khảo sát, tổng hợp kết quả của Bộ tiêu chí; tổng hợp, đề xuất, kiến nghị Bộ trưởng điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Bộ tiêu chí trong trường hợp cần thiết.

+ Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thu thập dữ liệu cho Bộ tiêu chí, chi tiết tại Phụ lục.

+ Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng, vận hành, quản lý

nền tảng số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

+ Chủ trì, phối hợp với Cục Thương mại Điện tử và Kinh tế số và các cơ quan liên quan nhằm đảm bảo Bộ tiêu chí bám sát với Chương trình Chuyển đổi số của Bộ Công Thương và Chiến lược chuyển đổi số quốc gia.

+ Chủ trì đánh giá và công bố kết quả đánh giá Bộ tiêu chí theo đúng kế hoạch.

+ Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh liên hệ với Cục Xúc tiến thương mại để phối hợp, tháo gỡ.

- Vụ Kế hoạch - Tài chính

+ Phân bổ kinh phí và phối hợp với Cục Xúc tiến thương mại và các đơn vị liên quan lập dự toán kinh phí triển khai xác định các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Công Thương;

+ Hướng dẫn các đơn vị liên quan lập dự toán kinh phí để triển khai các nhiệm vụ xác định các tiêu chí do đơn vị chủ trì thực hiện.

- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương

+ Thực hiện tổng hợp, cung cấp thông tin, số liệu về các tiêu chí thành phần có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao;

+ Phối hợp với Cục Xúc tiến thương mại trong việc xây dựng, cập nhật các tiêu chí thành phần, tiêu chí chính của Bộ tiêu chí và thẩm định, xác minh các thông tin số liệu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

+ Rà soát các tiêu chí đánh giá, đảm bảo đồng bộ, thống nhất, tránh trùng lặp, chồng chéo giữa các cơ quan thuộc Bộ.

b. Cơ quan xúc tiến thương mại thuộc Chính phủ tại địa phương (Sở Công Thương, Trung tâm Xúc tiến thương mại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)

- Theo dõi, thu thập và cung cấp cho Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) dữ liệu về các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại của đơn vị để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố kết quả đánh giá Bộ tiêu chí;

- Thông tin rộng rãi tới các tổ chức hỗ trợ xúc tiến thương mại, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tại địa phương cung cấp cho Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) dữ liệu về các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí đánh giá mức độ

ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại;

- Định kỳ hàng năm tổ chức thu thập, đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại, gửi báo cáo về Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) trước ngày 25 tháng 11 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c. Các tổ chức hỗ trợ xúc tiến thương mại, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

- Theo dõi, thu thập và cung cấp cho Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) dữ liệu về các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại của đơn vị để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và công bố kết quả đánh giá Bộ tiêu chí;

- Định kỳ hàng năm tổ chức thu thập, đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại, gửi báo cáo về Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) trước ngày 25 tháng 11 để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Phụ lục 1
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG
HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TẠI CÁC CƠ QUAN
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI THUỘC CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: **84** /QĐ-BCT ngày **16** / **01** /2024
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Cấu trúc Bộ tiêu chí

STT	Chỉ tiêu chính (7 chỉ tiêu)	Tiêu chí thành phần (65 tiêu chí)	Tổng điểm (100)
1	Nhận thức số	5	10
2	Thế chế số	7	10
3	Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số	6	10
4	Nhân lực số	6	10
5	Dữ liệu và tài sản số	7	10
6	An toàn thông tin mạng	7	10
7	Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	27	40

2. Chi tiết Bộ tiêu chí

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
1. Nhận thức số		10
1.1	Chủ trương của cơ quan về chuyển đổi số	6
1.1.1	Có Kế hoạch chuyển đổi số theo giai đoạn của cơ quan, đơn vị	2.0
1.1.2	Người đứng đầu đơn vị: Cục Xúc tiến thương mại; thủ trưởng các cơ quan Thương vụ, chi nhánh Thương vụ và Trung tâm/Văn phòng xúc tiến thương mại tại các nước; Giám đốc Sở, ban, ngành, Trung tâm và đơn vị liên quan có chức năng thực hiện công tác xúc tiến thương mại chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	2.0
1.1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu đơn vị xúc tiến thương mại ký	2.0
1.2	Tuyên truyền phổ biến về chuyển đổi số	4
1.2.1	Có chuyên mục/Tin bài về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan về xúc tiến thương mại	2.0

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
1.2.2	Tổ chức các hội thảo, hội nghị, cuộc họp (kể cả họp chi bộ) của cơ quan, đơn vị phổ biến kiến thức cho lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp về chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	2.0
2. Thể chế số		10
2.1	Hành lang pháp lý về chuyển đổi số xúc tiến thương mại	6
2.1.1	Ban hành văn bản liên quan của Cấp uỷ, hoặc lãnh đạo đơn vị để tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy chuyển đổi số của đơn vị.	2.0
2.1.2	Ban hành quy chế quản lý vận hành các ứng dụng CNTT, nền tảng số trong xúc tiến thương mại mà đơn vị chủ trì xây dựng, quản lý vận hành.	2.0
2.1.3	Ban hành kế hoạch và triển khai việc chuyển đổi số phục vụ việc xây dựng hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	2.0
2.2	Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số	2
2.2.1	Đơn vị xây dựng kế hoạch hành động về chuyển đổi số hoặc có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) - Bộ Công Thương.	1.0
2.2.2	Có lồng ghép các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chiến lược, đề án, dự án... do đơn vị chủ trì xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.0
2.3	Ngân sách	2
2.3.1	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	1.0
2.3.2	Có công khai việc chi ngân sách về Chuyển đổi số trên Cổng/Trang TTĐT của đơn vị hoặc cổng/trang TTĐT của đơn vị trực thuộc.	1.0
3. Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số		10
3.1	Hạ tầng số	3
3.1.1	Tỷ lệ cán bộ, công nhân, viên chức tại đơn vị được trang bị máy tính có kết nối Internet	1.5

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
3.1.2	Triển khai mới hoặc sử dụng lại trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số xúc tiến thương mại theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.5
3.2	Nền tảng số	3
3.2.1	Mức độ triển khai/ sử dụng các nền tảng số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	1.5
3.2.2	Số lượng các ứng dụng/nền tảng số đơn vị đã xây dựng đóng góp vào Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	1.5
3.3	Công nghệ số	4
3.3.1	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	2.0
3.3.2	Mức độ ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	2.0
4. Nhân lực số		10
4.1	Cơ cấu tổ chức	4
4.1.1	Đơn vị có thành lập phòng, tổ, bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của đơn vị.	1.0
4.1.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	1.5
4.1.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	1.5
4.2	Đào tạo nhân lực số	6
4.2.1	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin do Bộ chủ quản hoặc do đơn vị tổ chức	2.0
4.2.2	Tỷ lệ công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin của đơn vị.	2.0
4.2.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác các dữ liệu số.	2.0
5. Dữ liệu và tài sản số		10
5.1	Hệ thống cơ sở dữ liệu	5.5
5.1.1	Có CSDL quốc gia hoặc chuyên ngành mà đơn vị chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, khai thác, thụ hưởng nằm trong	2.0

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
	<i>Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại.</i>	
5.1.2	<i>Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của mà đơn vị chủ trì xây dựng có quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu.</i>	1.0
5.1.3	<i>Tỷ lệ dữ liệu, biểu ghi đã cập nhật so với yêu cầu phải thu thập, quản lý</i>	1.0
5.1.4	<i>Tỷ lệ CSDL đã kết nối, chia sẻ với LGSP hoặc NGSP phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.</i>	1.5
5.2	Sử dụng và quản trị dữ liệu	4.5
5.2.1	<i>Có bộ phận chuyên trách và hệ thống quản trị dữ liệu hiệu quả để quản lý, bảo vệ và xây dựng chiến lược dữ liệu</i>	1.5
5.2.2	<i>Có bộ phận chuyên trách và hệ thống phân tích dữ liệu, ứng dụng AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại</i>	1.5
5.2.3	<i>Triển khai dữ liệu mở, dữ liệu huấn luyện AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.</i>	1.5
6. An toàn thông tin mạng		10
6.1	<i>Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017</i>	2.0
6.2	<i>Tỷ lệ máy tính của đơn vị được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc</i>	1.5
6.3	<i>Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng</i>	1.0
6.4	<i>Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai</i>	1.0
6.5	<i>Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị</i>	1.5
6.6	<i>Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị</i>	1.5
6.7	<i>Kinh phí chi cho ATTT</i>	1.5
7. Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại		40
7.1	Cung cấp/sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	11
7.1.1	<i>Đơn vị có DVCTT kết nối với cổng DVC quốc gia</i>	2.0
7.1.2	<i>Tỷ lệ DVCTT toàn trình</i>	2.0
7.1.3	<i>Tỷ lệ DVCTT một phần</i>	2.0
7.1.4	<i>Tỷ lệ DVCTT toàn trình có phát sinh HSTT</i>	2.0
7.1.5	<i>Tỷ lệ DVCTT một phần có phát sinh HSTT</i>	2.0

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
7.1.6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	1.0
7.2	Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại	9
7.2.1	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu xúc tiến thương mại	1.0
7.2.2	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các hoạt động khuyến mại trên môi trường số	1.0
7.2.3	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các hoạt động quảng cáo trên môi trường số	1.0
7.2.4	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức, các sự kiện hội chợ, triển lãm trên nền tảng số	1.0
7.2.5	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo tọa đàm, diễn đàn... về xúc tiến thương mại trên nền tảng số	0.5
7.2.6	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các chương trình kết nối giao thương trên nền tảng số	1.0
7.2.7	Tỷ lệ kết nối các tư vấn viên, chuyên gia trong nước và quốc tế vào nền tảng tư vấn xúc tiến thương mại trực tuyến	0.5
7.2.8	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia hoạt động kết nối giao thương trực tuyến	1.0
7.2.9	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư công thương trực tuyến	0.5
7.2.10	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ trực tuyến	1.0
7.2.11	Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp được đơn vị tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại và bảo đảm an toàn thông tin	0.5
7.3	Xây dựng hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	20
7.3.1	Mức độ đóng góp vào việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành xúc tiến thương mại hỗ trợ việc tra cứu thông tin dữ liệu, tổng hợp báo cáo, hoạch định chiến lược,	2.0

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
	<i>kế hoạch xúc tiến thương mại</i>	
7.3.2	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng kết nối giao thương trên môi trường số hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin, cơ hội kinh doanh trong nước và quốc tế.</i>	2.0
7.3.3	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng hội chợ, triển lãm nhằm nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trưng bày giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thông tin, đối tác kinh doanh trên môi trường số</i>	2.0
7.3.4	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng đào tạo trực tuyến (E-learning) tích hợp các kho học liệu, thư viện điện tử, hỗ trợ tra cứu thông tin, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại</i>	2.0
7.3.5	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng định danh điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp xúc tiến thương mại</i>	2.0
7.3.6	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng kết nối mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ ứng dụng xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại</i>	2.0
7.3.7	<i>Mức độ đóng góp vào việc phát triển, thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với các mô hình mẫu về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại; nhân rộng các mô hình thành công</i>	2.0
7.3.8	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng kết nối mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ ứng dụng xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại</i>	2.0
7.3.9	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng số hỗ trợ xúc tiến đầu tư công thương</i>	2.0
7.3.10	<i>Mức độ đóng góp vào việc góp ý, xây dựng, ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số</i>	2.0

Phụ lục 2
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG
HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TẠI CÁC TỔ CHỨC HỖ TRỢ
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Quyết định số: **84** /QĐ-BCT ngày **16** / 01 /2024
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Cấu trúc Bộ tiêu chí

STT	Chỉ tiêu chính (6 chỉ tiêu)	Tiêu chí thành phần (54 tiêu chí)	Tổng điểm (100)
1	Định hướng chuyển đổi số	7	10
2	Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số	6	10
3	Nhân lực số	6	10
4	Dữ liệu và tài sản số	7	10
5	An toàn thông tin mạng	7	10
6	Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	21	50

2. Chi tiết Bộ tiêu chí

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
1. Định hướng chuyển đổi số		10
1.1	Chủ trương của cơ quan về chuyển đổi số	4.5
1.1.1	Người đứng đầu tổ chức hỗ trợ xúc tiến thương mại xây dựng/ban hành chiến lược chuyển đổi số cho tổ chức	1.5
1.1.2	Tổ chức có văn bản tham mưu, rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	1.5
1.1.3	Tổ chức xúc tiến thương mại có kế hoạch ứng dụng CNTT, sử dụng các nền tảng số trong hoạt động xúc tiến thương mại	1.5
1.2	Tuyên truyền phổ biến về chuyển đổi số	3
1.2.1	Tổ chức xúc tiến thương mại có xây dựng tài liệu hướng dẫn ứng dụng CNTT, sử dụng các nền tảng số trong hoạt động xúc tiến thương mại	1.5
1.2.2	Có chuyên mục/Tin bài về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tổ chức	1.5

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
1.3	Ngân sách	2.5
1.3.1	Đơn vị có ngân sách cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	1.5
1.3.2	Tỷ lệ ngân sách chi cho hoạt động chuyển đổi số trong xúc tiến thương mại và chuyển đổi số nói chung của đơn vị	1.0
2. Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số		10
2.1	Hạ tầng số	3
2.1.1	Tỷ lệ nhân sự được trang bị máy tính có kết nối Internet	1.5
2.1.2	Triển khai mới hoặc sử dụng lại các trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số xúc tiến thương mại theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.5
2.2	Nền tảng số	3
2.2.1	Mức độ triển khai/ sử dụng các nền tảng số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	1.5
2.2.2	Số lượng các ứng dụng/nền tảng số tổ chức đã xây dựng đóng góp vào Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	1.5
2.3	Công nghệ số	4
2.3.1	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	2.0
2.3.2	Mức độ ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	2.0
3. Nhân lực số		10
3.1	Cơ cấu tổ chức	5
3.1.1	Tổ chức xúc tiến thương mại có thành lập phòng, tổ, bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của tổ chức xúc tiến thương mại.	2.0
3.1.2	Tỷ lệ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	1.5
3.1.3	Tỷ lệ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	1.5
3.2	Đào tạo nhân lực số	5
3.2.1	Tỷ lệ lãnh đạo của tổ chức xúc tiến thương mại được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin	2.0
3.2.2	Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin của đơn vị.	1.5
3.2.3	Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác các	1.5

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
	<i>dữ liệu số.</i>	
4. Dữ liệu và tài sản số		10
4.1	Hệ thống cơ sở dữ liệu	6
4.1.1	Có CSDL về xúc tiến thương mại mà tổ chức xúc tiến thương mại xây dựng, khai thác, thụ hưởng.	1.5
4.1.2	CSDL mà đơn vị sử dụng có quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu.	1.5
4.1.3	Tỷ lệ dữ liệu, biểu ghi đã cập nhật so với yêu cầu phải thu thập, quản lý	1.5
4.1.4	Số lượng CSDL của bên thứ 2 được tổ chức xúc tiến thương mại kết nối, sử dụng hợp pháp để hỗ trợ xúc tiến thương mại	1.5
4.2	Sử dụng và quản trị dữ liệu	4
4.2.1	Có bộ phận chuyên trách và hệ thống quản trị dữ liệu hiệu quả để quản lý, bảo vệ và xây dựng chiến lược dữ liệu	1.0
4.2.2	Có bộ phận chuyên trách và hệ thống phân tích dữ liệu, ứng dụng AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	1.5
4.2.3	Đóng góp vào dữ liệu mở, dữ liệu huấn luyện AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.	1.5
5. An toàn thông tin mạng		10
5.1	Số lượng hệ thống thông tin của tổ chức xúc tiến thương mại đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT hoặc theo một chuẩn an toàn thông tin tương đương.	2.0
5.2	Tỷ lệ máy tính của tổ chức xúc tiến thương mại được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	1.5
5.3	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	1.0
5.4	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	1.0
5.5	Số lượng sự cố đã phát hiện trong tổ chức xúc tiến thương mại	1.5
5.6	Số lượng sự cố đã xử lý trong tổ chức xúc tiến thương mại	1.5
5.7	Kinh phí chi cho ATTT	1.5
6. Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại		50
6.1	Sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong xúc tiến thương mại	8
6.1.1	Tỷ lệ sử dụng DVCTT toàn trình	4.5
6.1.2	Tỷ lệ sử dụng DVCTT một phần	3.5
6.2	Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương	18

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
	mại	
6.2.1	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu xúc tiến thương mại	2.0
6.2.2	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các hoạt động khuyến mại trên môi trường số	2.0
6.2.3	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các hoạt động quảng cáo trên môi trường số	2.0
6.2.4	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia, tổ chức, các sự kiện hội chợ, triển lãm trên nền tảng số	2.0
6.2.5	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia, tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo tọa đàm, diễn đàn... về xúc tiến thương mại trên nền tảng số	2.0
6.2.6	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các chương trình kết nối giao thương trên nền tảng số	1.0
6.2.7	Tỷ lệ kết nối các tư vấn viên, chuyên gia trong nước và quốc tế vào nền tảng tư vấn xúc tiến thương mại trực tuyến	1.0
6.2.8	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia hoạt động kết nối giao thương trực tuyến	2.0
6.2.9	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư công thương trực tuyến	1.0
6.2.10	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia hoạt động trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ trực tuyến	2.0
6.2.11	Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được đơn vị tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại và bảo đảm an toàn thông tin	1.0
6.3	Đóng góp vào hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	24
6.3.1	Mức độ đóng góp vào việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành xúc tiến thương mại hỗ trợ việc tra cứu thông tin dữ liệu, tổng hợp báo cáo, hoạch định chiến lược, kế hoạch xúc tiến thương mại	3.0
6.3.2	Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng kết nối giao thương trên môi trường số hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin, cơ hội kinh doanh trong nước và quốc tế.	3.0
6.3.3	Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng hội chợ, triển lãm nhằm nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trưng	3.0

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
	<i>bày giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thông tin, đối tác kinh doanh trên môi trường số</i>	
6.3.4	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng đào tạo trực tuyến (E-learning) tích hợp các kho học liệu, thư viện điện tử, hỗ trợ tra cứu thông tin, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại</i>	3.0
6.3.5	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng định danh điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp xúc tiến thương mại</i>	3.0
6.3.6	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng kết nối mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ ứng dụng xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại</i>	3.0
6.3.7	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng số hỗ trợ xúc tiến đầu tư công thương</i>	3.0
6.3.8	<i>Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng kết nối mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ ứng dụng xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại</i>	3.0

Phụ lục 3
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG
HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TẠI CÁC DOANH NGHIỆP,
HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH

(Kèm theo Quyết định số: **84** /QĐ-BCT ngày 16 / 01 /2024
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

1. Cấu trúc Bộ tiêu chí

STT	Chỉ tiêu chính (6 chỉ tiêu)	Tiêu chí thành phần (48 tiêu chí)	Tổng điểm (100)
1	Định hướng chuyển đổi số	5	10
2	Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số	6	10
3	Nhân lực số	6	10
4	Dữ liệu và tài sản số	7	10
5	An toàn thông tin mạng	7	10
6	Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	17	50

2. Chi tiết Bộ tiêu chí

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
1. Định hướng chuyển đổi số		10
1.1	Chiến lược của doanh nghiệp	6
1.1.1	Doanh nghiệp có kế hoạch ứng dụng CNTT, sử dụng các nền tảng số trong hoạt động xúc tiến thương mại	2.0
1.1.2	Doanh nghiệp có xây dựng tài liệu hướng dẫn ứng dụng CNTT, sử dụng các nền tảng số trong hoạt động xúc tiến thương mại	2.0
1.1.3	Doanh nghiệp có áp dụng công nghệ số, công nghệ phân tích dữ liệu để hỗ trợ các quyết định mang tính chiến lược của doanh nghiệp như chuyển đổi số mô hình kinh doanh, thay đổi sản phẩm dịch vụ, huy động vốn, tìm kiếm nhà đầu tư...	2.0
1.2	Ngân sách	4
1.2.1	Doanh nghiệp có ngân sách cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	2.0
1.2.2	Tỷ lệ ngân sách chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại trong ngân sách ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của doanh nghiệp	2.0
2. Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số		10

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
2.1	Hạ tầng số	3
2.1.1	Tỷ lệ nhân sự được trang bị máy tính có kết nối Internet	1.5
2.1.2	Triển khai mới hoặc sử dụng lại các trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số xúc tiến thương mại theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1.5
2.2	Nền tảng số	3
2.2.1	Mức độ triển khai/ sử dụng các nền tảng số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	1.5
2.2.2	Số lượng các ứng dụng/nền tảng số doanh nghiệp đã xây dựng đóng góp vào Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	1.5
2.3	Công nghệ số	4
2.3.1	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	2
2.3.2	Mức độ ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	2
3. Nhân lực số		10
3.1	Cơ cấu tổ chức	5
3.1.1	Doanh nghiệp có thành lập phòng, tổ, bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của doanh nghiệp	2.0
3.1.2	Tỷ lệ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	1.5
3.1.3	Tỷ lệ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	1.5
3.2	Đào tạo nhân lực số	5
3.2.1	Tỷ lệ lãnh đạo của tổ chức xúc tiến thương mại được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin	2.0
3.2.2	Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin của đơn vị.	1.5
3.2.3	Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác các dữ liệu số.	1.5
4. Dữ liệu và tài sản số		10
4.1	Hệ thống cơ sở dữ liệu	6
4.1.1	Có CSDL về xúc tiến thương mại mà tổ chức xúc tiến thương mại xây dựng, khai thác, thụ hưởng.	1.5
4.1.2	CSDL mà đơn vị sử dụng có quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về	1.5

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
	<i>cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu.</i>	
4.1.3	<i>Tỷ lệ dữ liệu, biểu ghi đã cập nhật so với yêu cầu phải thu thập, quản lý</i>	1.5
4.1.4	<i>Số lượng CSDL của bên thứ 2 được doanh nghiệp kết nối, sử dụng hợp pháp để hỗ trợ xúc tiến thương mại</i>	1.5
4.2	Sử dụng và quản trị dữ liệu	6
4.2.1	<i>Có bộ phận chuyên trách và hệ thống quản trị dữ liệu hiệu quả để quản lý, bảo vệ và xây dựng chiến lược dữ liệu</i>	1.0
4.2.2	<i>Có bộ phận chuyên trách và hệ thống phân tích dữ liệu, ứng dụng AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại</i>	1.5
4.2.3	<i>Đóng góp vào dữ liệu mở, dữ liệu huấn luyện AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.</i>	1.5
5. An toàn thông tin mạng		10
5.1	<i>Số lượng hệ thống thông tin của doanh nghiệp đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT hoặc theo một chuẩn an toàn thông tin tương đương.</i>	2.0
5.2	<i>Tỷ lệ máy tính của tổ chức xúc tiến thương mại được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc</i>	1.5
5.3	<i>Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng</i>	1.0
5.4	<i>Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai</i>	1.0
5.5	<i>Số lượng sự cố đã phát hiện trong tổ chức xúc tiến thương mại</i>	1.5
5.6	<i>Số lượng sự cố đã xử lý trong tổ chức xúc tiến thương mại</i>	1.5
5.7	<i>Kinh phí chi cho ATTT</i>	1.5
6. Chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại		50
6.1	Sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong xúc tiến thương mại	5
6.1.1	<i>Tỷ lệ sử dụng DVCTT toàn trình</i>	3.0
6.1.2	<i>Tỷ lệ sử dụng DVCTT một phần</i>	2.0
6.2	Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại	24
6.2.1	<i>Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động khuyến mại (xúc tiến bán hàng)</i>	3.0
6.2.2	<i>Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Quảng cáo thương mại</i>	3.0
6.2.3	<i>Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ</i>	3.0

STT	Tên nhóm tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm số
	vụ liên quan tới hoạt động Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	
6.2.4	Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Hội chợ triển lãm thương mại	3.0
6.2.5	Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Phát triển thương hiệu	3.0
6.2.6	Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Thương mại điện tử	3.0
6.2.7	Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Kết nối giao thương	3.0
6.2.8	Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư công thương trực tuyến	3.0
6.3	Đóng góp vào hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	21
6.3.1	Mức độ sử dụng các hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành xúc tiến thương mại hỗ trợ việc tra cứu thông tin dữ liệu, tổng hợp báo cáo, hoạch định chiến lược, kế hoạch xúc tiến thương mại	3.0
6.3.2	Mức độ sử dụng các nền tảng kết nối giao thương trên môi trường số hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin, cơ hội kinh doanh trong nước và quốc tế.	3.0
6.3.3	Mức độ sử dụng các nền tảng hội chợ, triển lãm nhằm nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trưng bày giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thông tin, đối tác kinh doanh trên môi trường số	3.0
6.3.4	Mức độ sử dụng các nền tảng đào tạo trực tuyến (E-learning) tích hợp các kho học liệu, thư viện điện tử, hỗ trợ tra cứu thông tin, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại	3.0
6.3.5	Mức độ sử dụng các nền tảng định danh điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp xúc tiến thương mại	3.0
6.3.6	Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng số hỗ trợ xúc tiến đầu tư công thương	3.0
6.3.7	Mức độ sử dụng các nền tảng kết nối mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ ứng dụng xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	3.0

PHƯƠNG PHÁP, CÁCH TÍNH ĐIỂM
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Áp dụng cho các Cơ quan Xúc tiến thương mại thuộc Chính phủ

1. Thang điểm đánh giá

- Bộ tiêu chí được đánh giá độc lập trên thang điểm 100.
- Thang điểm chi tiết của từng tiêu chí, tiêu chí chi tiết tại phụ lục 1.

2. Phương pháp và trình tự đánh giá

Các tiêu chí được đánh giá theo 2 phương pháp:

- Đánh giá dựa trên các mức độ của kết quả hoàn thành (các văn bản, tài liệu thể hiện đã ban hành, đã thực hiện, đã thành lập, số lượng...). Các tiêu chí phải có tài liệu kiểm chứng kèm theo báo cáo đánh giá.
- Đánh giá bằng phương pháp điều tra xã hội học dựa trên các phương thức, công cụ do đơn vị đầu mối chủ trì thực hiện, sử dụng.

Việc đánh giá, đo lường mức độ chuyển đổi số của các đối tượng trước hết được thực hiện theo từng tiêu chí, sau đó tính theo từng tiêu chí. Mỗi tiêu chí sẽ có các tiêu chí thành phần và điểm tối đa tương ứng của tiêu chí.

3. Các mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại

Mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại sẽ được xác định căn cứ vào tổng điểm đạt được của các tiêu chí và được xếp loại như sau:

Mức 1: dưới 50 điểm - ở mức Yếu

Mức 2: từ 50 đến dưới 60 điểm - ở mức Trung bình

Mức 3: từ 60 đến dưới 70 điểm - ở mức Khá

Mức 4: từ 70 đến 80 điểm - ở mức Tốt

Mức 5: trên 80 điểm - ở mức Xuất sắc

STT	Trụ cột/ Chỉ số thành phần	Phương pháp, cách tính điểm
1	1. Nhận thức số	
2	1.1 Chủ trương của cơ quan về chuyển đổi số	
3	1.1.1 Có Kế hoạch chuyển đổi số theo giai đoạn của cơ quan, đơn vị	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm

4	1.1.2. Người đứng đầu đơn vị trực thuộc Cục xúc tiến thương mại; trưởng mạng lưới Thương vụ, chi nhánh Thương vụ và Trung tâm/Văn phòng XTMM tại các nước; Giám đốc Sở, ban, ngành, Trưởng các Trung tâm có chức năng thực hiện công tác XTMM chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	
5	1.1.3. Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu đơn vị XTMM ký	
6	1.2. Tuyên truyền phổ biến về chuyển đổi số	
7	1.2.1. Có chuyên mục/Tin bài về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan về xúc tiến thương mại	- Có chuyên mục hoặc tin bài về hoạt động xúc tiến thương mại trong chuyên mục trên Trang/Cổng TTĐT của đơn vị hoặc có tin bài gửi Cổng TTĐT Cục xúc tiến thương mại về hoạt động chuyển đổi số của đơn vị: 1 điểm - Không có: 0 điểm
8	1.2.2. Tổ chức các hội thảo, hội nghị, cuộc họp (kể cả họp chi bộ) của cơ quan, đơn vị phổ biến kiến thức cho lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp về chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	Đơn vị tổ chức mỗi một cuộc hội thảo, hội nghị, sinh hoạt chuyên đề về Chuyển đổi số được 01 điểm.
9	2. Thể chế số	
10	2.1. Hành lang pháp lý về chuyển đổi số xúc tiến thương mại	
11	2.1.1. Ban hành văn bản liên quan của Cấp uỷ, hoặc lãnh đạo đơn vị để tạo môi trường pháp lý thuận lợi thúc đẩy chuyển đổi số của đơn vị.	- Có chương trình, nhiệm vụ, đề án: Điểm tối đa - Không có chương trình, nhiệm vụ, đề án: 0 điểm
12	2.1.2. Ban hành quy chế quản lý vận hành các ứng dụng CNTT, nền tảng số trong xúc tiến thương mại mà đơn vị chủ trì xây dựng, quản lý vận hành.	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm
13	2.1.3. Ban hành kế hoạch và triển khai việc chuyển đổi số phục vụ việc xây dựng hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
14	2.2. Kế hoạch, chương trình, đề án chuyển đổi số	

15	2.2.1. Đơn vị xây dựng kế hoạch hành động về chuyển đổi số hoặc có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số của Cục xúc tiến thương mại - Bộ công thương.	- Đã ban hành hoặc có nhiệm vụ được đăng ký trong kế hoạch chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm.
16	2.2.2. Có lồng ghép các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong các văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chiến lược, đề án, dự án... do đơn vị chủ trì xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm
17	2.3. Ngân sách	
18	2.3.1. Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm
19	2.3.2. Có công khai việc chi ngân sách về Chuyển đổi số trên Cổng TTĐT của Bộ hoặc cổng/trang TTĐT của đơn vị trực thuộc	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm
20	3. Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số	
21	3.1. Hạ tầng số	
22	3.1.1. Tỷ lệ cán bộ, công nhân, viên chức tại đơn vị được trang bị máy tính có kết nối Internet	
23	3.1.2. Triển khai mới hoặc sử dụng lại trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số xúc tiến thương mại theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	
24	3.2. Nền tảng số	3.2. Nền tảng số

25	3.2.1. Mức độ triển khai/ sử dụng các nền tảng số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	Triển khai/ sử dụng nền tảng số phục vụ xúc tiến thương mại - a= Số lượng nền tảng số phục vụ xúc tiến thương mại đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục của Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số (7); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Hệ thống cơ sở dữ liệu quản trị XTTM; 2) Nền tảng nghiên cứu thị trường, giúp tìm kiếm khách hàng; 3) Nền tảng kết nối giao thương áp dụng công nghệ AI và dữ liệu lớn; 4) Nền tảng Hội chợ, triển lãm trên môi trường số; 5) Nền tảng B2B điện tử toàn cầu; 6) Nền tảng cung cấp thông tin XTTM "
26	3.2.2. Số lượng các ứng dụng/nền tảng số đơn vị đã xây dựng đóng góp vào Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	- Mỗi nền tảng số: XXX điểm. - Danh mục các ứng dụng/nền tảng số thuộc nhóm các nền tảng sau: 1) Hệ thống cơ sở dữ liệu quản trị XTTM; 2) Nền tảng nghiên cứu thị trường, giúp tìm kiếm khách hàng; 3) Nền tảng kết nối giao thương áp dụng công nghệ AI và dữ liệu lớn; 4) Nền tảng Hội chợ, triển lãm trên môi trường số; 5) Nền tảng B2B điện tử toàn cầu; 6) Nền tảng cung cấp thông tin XTTM - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.
27	3.3. Công nghệ số	
28	3.3.1. Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	- a= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại ứng dụng AI đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa

29	3.3.2. Mức độ ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	- a= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại ứng dụng phân tích dữ liệu lớn đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại đã triển khai; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
30	4. Nhân lực số	
31	4.1. Cơ cấu tổ chức	
32	4.1.1. Đơn vị có thành lập phòng, tổ, bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của đơn vị.	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.
33	4.1.2. Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ= (a+b+c+d)/(e+f); - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
34	4.1.3. Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	a= Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
35	4.2. Đào tạo nhân lực số	

36	4.2.1. Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị tham gia ít nhất 1 khoá đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin do Bộ chủ quản hoặc do đơn vị tổ chức	- Tổng số lãnh đạo đơn vị + Tổng số lãnh đạo cấp phòng ban gọi là a; Tổng số lãnh đạo đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do Bộ chủ quản hoặc đơn vị tổ chức gọi là b - Tỷ lệ = b/a - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$
37	4.2.2. Tỷ lệ công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin của đơn vị.	- a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, an toàn thông tin; - b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
38	4.2.3. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác các dữ liệu số.	- a = Số lượng công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác các dữ liệu số; - b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
39	5. Dữ liệu và tài sản số	
40	5.1. Hệ thống cơ sở dữ liệu	
41	5.1.1. Có CSDL quốc gia hoặc chuyên ngành mà đơn vị chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, khai thác, thụ hưởng nằm trong Đề án đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại.	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
42	5.1.2. Tỷ lệ số CSDL trong Danh mục CSDL của mà đơn vị chủ trì xây dựng có quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu.	- Danh mục CSDL mà đơn vị chủ trì xây dựng (gọi là a) - Số CSDL của đơn vị được nghiệm thu và đưa vào vận hành, khai thác gọi là b - Điểm = $(b/a) * \text{điểm tối đa}$
43	5.1.3. Tỷ lệ dữ liệu, biểu ghi đã cập nhật so với yêu cầu phải thu thập, quản lý	- Có đủ 100%: Điểm tối đa; - Không đủ: 1/2 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm

44	5.1.4. Tỷ lệ CSDL đã kết nối, chia sẻ với LGSP hoặc NGSP phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.	- Tổng số CSDL trong Danh mục CSDL của đơn vị = a; - Số lượng CSDL của đơn vị đã kết nối LGSP hoặc NGSP để khai thác dữ liệu = b; - Tỷ lệ = b/a - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
45	5.2. Sử dụng và quản trị dữ liệu	
46	5.2.1. Có bộ phận chuyên trách và hệ thống quản trị dữ liệu hiệu quả để quản lý, bảo vệ và xây dựng chiến lược dữ liệu	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
47	5.2.2. Có bộ phận chuyên trách và hệ thống phân tích dữ liệu, ứng dụng AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
48	5.2.3. Triển khai dữ liệu mở, dữ liệu huấn luyện AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.	1. Triển khai - Đơn vị có Cổng dữ liệu mở hoặc là cổng thành phần của Cổng dữ liệu quốc gia: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa đáp ứng: 0 điểm
49	6. An toàn thông tin mạng	
50	6.1. Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	a= Số lượng HTTT của đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
51	6.2. Tỷ lệ máy tính của đơn vị được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	- Tổng số máy tính của đơn vị gọi là a - Tổng số máy tính của đơn vị đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc gọi là b - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$

52	6.3. Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
53	6.4. Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
54	6.5. Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các đơn vị chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần
55	6.6. Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
56	6.7. Kinh phí chi cho ATTT	a= Kinh phí đầu tư từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); b= Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (tỷ đồng); c=Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (tỷ đồng). - Tỷ lệ=(a+b)/c; Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)
57	7. Chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại	
58	7.1. Hoạt động chuyển đổi số	
59	7.1.1. Đơn vị có DVCTT kết nối với cổng DVC quốc gia	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm

60	7.1.2. Tỷ lệ DVCTT toàn trình	- Tổng số dịch vụ công của đơn vị (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình đang cung cấp (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình là b/a; *. Điểm tỷ lệ DVCTT toàn trình được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT toàn trình từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; - Nếu tỷ lệ DVCTT toàn trình dưới 80% thì tính theo công thức: - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$
61	7.1.3. Tỷ lệ DVCTT một phần	- Tổng số dịch vụ công của đơn vị (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến một phần đang cung cấp (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến một phần là b/a; *. Điểm tỷ lệ DVCTT một phần được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT một phần từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; - Nếu tỷ lệ DVCTT một phần dưới 80% thì tính theo công thức: - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$
62	7.1.4. Tỷ lệ DVCTT toàn trình có phát sinh HSTT	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình đang cung cấp (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh HSTT (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh HSTT: b/a *. Điểm tỷ lệ DVCTT toàn trình có phát sinh HSTT được tính như sau: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$

63	7.1.5. Tỷ lệ DVCTT một phần có phát sinh HSTT	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp (gọi là a); - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT (gọi là b); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT là: b/a *. Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$
64	7.1.6. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	- a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; - b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng; - d= Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT. - Tỷ lệ $= (b+d)/(a-c)$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa"
65	7.2. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại	
66	7.2.1. Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần
67	7.2.2. Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức, các sự kiện hội chợ, triển lãm trên nền tảng số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần
68	7.2.3. Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo tọa đàm, diễn đàn... về xúc tiến thương mại trên nền tảng số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần
69	7.2.4. Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các chương trình kết nối giao thương trên nền tảng số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần
70	7.2.5. Tỷ lệ kết nối các tư vấn viên, chuyên gia trong nước và quốc tế vào nền tảng tư vấn xúc tiến thương mại trực tuyến	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần

PHƯƠNG PHÁP, CÁCH TÍNH ĐIỂM
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Áp dụng cho các Cơ quan Xúc tiến thương mại tại các tổ chức hỗ trợ xúc tiến thương mại

1. Thang điểm đánh giá

- Bộ tiêu chí được đánh giá độc lập trên thang điểm 100.
- Thang điểm chi tiết của từng tiêu chí, tiêu chí chi tiết tại phụ lục 2.

2. Phương pháp và trình tự đánh giá

Các tiêu chí được đánh giá theo 2 phương pháp:

- Đánh giá dựa trên các mức độ của kết quả hoàn thành (các văn bản, tài liệu thể hiện đã ban hành, đã thực hiện, đã thành lập, số lượng,...). Các tiêu chí phải có tài liệu kiểm chứng kèm theo báo cáo đánh giá.

- Đánh giá bằng phương pháp điều tra xã hội học dựa trên các phương thức, công cụ do đơn vị đầu mối chủ trì thực hiện, sử dụng.

Việc đánh giá, đo lường mức độ chuyển đổi số của các đối tượng trước hết được thực hiện theo từng tiêu chí, sau đó tính theo từng tiêu chí. Mỗi tiêu chí sẽ có các tiêu chí thành phần và điểm tối đa tương ứng của tiêu chí.

3. Các mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại

Mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại sẽ được xác định căn cứ vào tổng điểm đạt được của các tiêu chí và được xếp loại như sau:

Mức 1: dưới 50 điểm - ở mức Yếu

Mức 2: từ 50 đến dưới 60 điểm - ở mức Trung bình

Mức 3: từ 60 đến dưới 70 điểm - ở mức Khá

Mức 4: từ 70 đến 80 điểm - ở mức Tốt

Mức 5: trên 80 điểm - ở mức Xuất sắc

STT	Trụ cột/ Chỉ số thành phần	Phương pháp, cách tính điểm
1	1. Định hướng chuyển đổi số	
2	1.1. Chủ trương của cơ quan về chuyển đổi số	

3	1.1.1. Người đứng đầu tổ chức hỗ trợ xúc tiến thương mại xây dựng/ ban hành chiến lược chuyển đổi số cho tổ chức	
4	1.1.2. Tổ chức có văn bản tham mưu, rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	
5	1.1.3. Tổ chức xúc tiến thương mại có kế hoạch ứng dụng CNTT, sử dụng các nền tảng số trong hoạt động xúc tiến thương mại	
6	1.2. Tuyên truyền phổ biến về chuyển đổi số	
7	1.2.1. Tổ chức xúc tiến thương mại có xây dựng tài liệu hướng dẫn ứng dụng CNTT, sử dụng các nền tảng số trong hoạt động xúc tiến thương mại	
8	1.2.1. Có chuyên mục/Tin bài về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tổ chức	
9	1.3. Ngân sách	
10	1.3.1. Doanh nghiệp có ngân sách cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	
11	1.3.2. Tỷ lệ ngân sách chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại trong ngân sách ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của doanh nghiệp	
12	2. Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số	
13	2.1. Hạ tầng số	
14	2.1.1. Tỷ lệ nhân sự được trang bị máy tính có kết nối Internet	- Tổng số nhân sự của tổ chức xúc tiến thương mại (gọi là a) - Tổng số máy tính của đơn vị (gọi là b) - Điểm = (b/a)*Điểm tối đa

15	2.1.2. Triển khai mới hoặc sử dụng lại các trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số xúc tiến thương mại theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT): $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm. 2. Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa kết nối: 0 điểm.
16	2.2. Nền tảng số	
17	2.2.1. Mức độ triển khai/ sử dụng các nền tảng số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	Triển khai/ sử dụng nền tảng số phục vụ xúc tiến thương mại - a= Số lượng nền tảng số phục vụ xúc tiến thương mại đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục của Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số (7); - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ $\times \text{Điểm tối đa}$ Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Hệ thống cơ sở dữ liệu quản trị XTTM; 2) Nền tảng nghiên cứu thị trường, giúp tìm kiếm khách hàng; 3) Nền tảng kết nối giao thương áp dụng công nghệ AI và dữ liệu lớn; 4) Nền tảng Hội chợ, triển lãm trên môi trường số; 5) Nền tảng B2B điện tử toàn cầu; 6) Nền tảng cung cấp thông tin XTTM

18	2.2.2. Số lượng các ứng dụng/nền tảng số tổ chức đã xây dựng đóng góp vào Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	- Mỗi nền tảng số: XXX điểm. - Danh mục các ứng dụng/nền tảng số thuộc nhóm các nền tảng sau: 1) Hệ thống cơ sở dữ liệu quản trị XTTM; 2) Nền tảng nghiên cứu thị trường, giúp tìm kiếm khách hàng; 3) Nền tảng kết nối giao thương áp dụng công nghệ AI và dữ liệu lớn; 4) Nền tảng Hội chợ, triển lãm trên môi trường số; 5) Nền tảng B2B điện tử toàn cầu; 6) Nền tảng cung cấp thông tin XTTM - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.
19	2.3. Công nghệ số	
20	2.3.1. Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	- a= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại ứng dụng AI đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
21	2.3.2. Mức độ ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	- a= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại ứng dụng phân tích dữ liệu lớn đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
22	3. Nhân lực số	
23	3.1. Cơ cấu tổ chức	
24	3.1.1. Tổ chức xúc tiến thương mại có thành lập phòng, tổ, bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của tổ chức xúc tiến thương mại.	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.

25	3.1.2. Tỷ lệ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	a= Số lượng nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng nhân sự kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Tổng số nhân sự; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
26	3.1.3. Tỷ lệ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: + Số lượng công chức chuyên trách về ATTT + Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT + Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) + Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
27	3.2. Đào tạo nhân lực số	

28	3.2.1. Tỷ lệ lãnh đạo của tổ chức xúc tiến thương mại được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin	- Tổng số lãnh đạo tổ chức xúc tiến thương mại gọi là a; Tổng số lãnh đạo đã được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số gọi là b - Tỷ lệ= b/a - Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa}$ Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
29	3.2.2. Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin của đơn vị.	a = Số lượng nhân sự được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, an toàn thông tin; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
30	3.2.3. Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác các dữ liệu số.	a = Số lượng nhân sự được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác các dữ liệu số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
31	4. Dữ liệu và tài sản số	
32	4.1. Hệ thống cơ sở dữ liệu	
33	4.1.1. Có CSDL về xúc tiến thương mại mà tổ chức xúc tiến thương mại xây dựng, khai thác, thụ hưởng.	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm

34	4.1.2. CSDL mà đơn vị sử dụng có quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu.	- Danh mục CSDL mà đơn vị chủ trì xây dựng (gọi là a) - Số CSDL của đơn vị được nghiệm thu và đưa vào vận hành, khai thác gọi là b - Điểm $= (b/a) * \text{điểm tối đa}$
35	4.1.3. Tỷ lệ dữ liệu, biểu ghi đã cập nhật so với yêu cầu phải thu thập, quản lý	- Có đủ 100%: Điểm tối đa; - Không đủ: 1/2 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
36	4.1.4. Số lượng CSDL của bên thứ 2 được tổ chức xúc tiến thương mại kết nối, sử dụng hợp pháp để hỗ trợ xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
37	4.2. Sử dụng và quản trị dữ liệu	
38	4.2.1. Có bộ phận chuyên trách và hệ thống quản trị dữ liệu hiệu quả để quản lý, bảo vệ và xây dựng chiến lược dữ liệu	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
39	4.2.2. Có bộ phận chuyên trách và hệ thống phân tích dữ liệu, ứng dụng AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
40	4.2.3. Đóng góp vào dữ liệu mở, dữ liệu huấn luyện AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.	1. Đóng góp - tổ chức xúc tiến thương mại có đóng góp dữ liệu mở phục vụ xúc tiến thương mại vào cổng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa đáp ứng: 0 điểm
41	5. An toàn thông tin mạng	

42	5.1. Số lượng hệ thống thông tin của tổ chức xúc tiến thương mại đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT hoặc theo một chuẩn an toàn thông tin tương đương.	a= Số lượng HTTT của tổ chức xúc tiến thương mại đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
43	5.2. Tỷ lệ máy tính của tổ chức xúc tiến thương mại được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	- Tổng số máy tính của tổ chức xúc tiến thương mại gọi là a - Tổng số máy tính của tổ chức xúc tiến thương mại đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc gọi là b - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa
44	5.3. Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
45	5.4. Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tổ chức xúc tiến thương mại nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
46	5.5. Số lượng sự cố đã phát hiện trong tổ chức xúc tiến thương mại	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các tổ chức xúc tiến thương mại chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tổ chức xúc tiến thương mại nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần
47	5.6. Số lượng sự cố đã xử lý trong tổ chức xúc tiến thương mại	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa

48	5.7. Kinh phí chi cho ATTT	a= Kinh phí đầu tư của tổ chức xúc tiến thương mại chi cho ATTT (tỷ đồng); b= Kinh phí thường xuyên của tổ chức xúc tiến thương mại chi cho ATTT (tỷ đồng); c= Tổng chi của tổ chức xúc tiến thương mại cho hoạt động Ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số (tỷ đồng). - Tỷ lệ=(a+b)/c; Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)
49	6. Chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại	
50	6.1. Sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong xúc tiến thương mại	
51	6.1.1. Tỷ lệ sử dụng DVCTT toàn trình	
52	6.1.2. Tỷ lệ sử dụng DVCTT một phần	
53	6.2. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại	
54	6.2.1. Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị được hỗ trợ tham gia kết nối hệ thống cơ sở dữ liệu xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần
55	6.2.2. Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức, các sự kiện hội chợ, triển lãm trên nền tảng số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần
56	6.2.3. Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các chương trình hội nghị, hội thảo tọa đàm, diễn đàn... về xúc tiến thương mại trên nền tảng số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần

57	6.2.4. Tỷ lệ các tổ chức, doanh nghiệp được hỗ trợ tham gia, tổ chức các chương trình kết nối giao thương trên nền tảng số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần
58	6.2.5. Tỷ lệ kết nối các tư vấn viên, chuyên gia trong nước và quốc tế vào nền tảng tư vấn xúc tiến thương mại trực tuyến	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần
59	6.2.6. Tỷ lệ tổ chức, doanh nghiệp được đơn vị tập huấn, hướng dẫn, hỗ trợ các nội dung về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại và bảo đảm an toàn thông tin	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào hỗ trợ được nhiều nhất thì điểm tối đa và giảm dần
60	6.3. Đóng góp vào hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	
61	6.3.1. Mức độ đóng góp vào việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành xúc tiến thương mại hỗ trợ việc tra cứu thông tin dữ liệu, tổng hợp báo cáo, hoạch định chiến lược, kế hoạch xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
62	6.3.2. Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng kết nối giao thương trên môi trường số hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin, cơ hội kinh doanh trong nước và quốc tế.	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
63	6.3.3. Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng hội chợ, triển lãm nhằm nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trưng bày giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thông tin, đối tác kinh doanh trên môi trường số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
64	6.3.4. Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng đào tạo trực tuyến (E-learning) tích hợp các kho học liệu, thư viện điện tử, hỗ trợ tra cứu thông tin, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần

65	6.3.5. Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng định danh điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
66	6.3.6. Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng kết nối mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ ứng dụng xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
67	6.3.7. Mức độ đóng góp vào việc xây dựng nền tảng kết nối mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ ứng dụng xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần

PHƯƠNG PHÁP, CÁCH TÍNH ĐIỂM
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Áp dụng cho các Cơ quan Xúc tiến thương mại tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh

1. Thang điểm đánh giá

- Bộ tiêu chí được đánh giá độc lập trên thang điểm 100.
- Thang điểm chi tiết của từng tiêu chí, tiêu chí chi tiết tại phụ lục 3.

2. Phương pháp và trình tự đánh giá

Các tiêu chí được đánh giá theo 2 phương pháp:

- Đánh giá dựa trên các mức độ của kết quả hoàn thành (các văn bản, tài liệu thể hiện đã ban hành, đã thực hiện, đã thành lập, số lượng...). Các tiêu chí phải có tài liệu kiểm chứng kèm theo báo cáo đánh giá.
- Đánh giá bằng phương pháp điều tra xã hội học dựa trên các phương thức, công cụ do đơn vị đầu mối chủ trì thực hiện, sử dụng.

Việc đánh giá, đo lường mức độ chuyển đổi số của các đối tượng trước hết được thực hiện theo từng tiêu chí, sau đó tính theo từng tiêu chí.

Mỗi tiêu chí sẽ có các tiêu chí thành phần và điểm tối đa tương ứng của tiêu chí.

3. Các mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại

Mức độ chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại sẽ được xác định căn cứ vào tổng điểm đạt được của các tiêu chí và được xếp loại như sau:

Mức 1: dưới 50 điểm - ở mức Yếu

Mức 2: từ 50 đến dưới 60 điểm - ở mức Trung bình

Mức 3: từ 60 đến dưới 70 điểm - ở mức Khá

Mức 4: từ 70 đến 80 điểm - ở mức Tốt

Mức 5: trên 80 điểm - ở mức Xuất sắc

STT	Trụ cột/ Chi số thành phần	Phương pháp, cách tính điểm
1	1. Định hướng chuyển đổi số	
2	1.1. Chiến lược của doanh nghiệp	
3	1.1.1. Doanh nghiệp có kế hoạch ứng dụng CNTT, sử dụng các nền tảng số trong hoạt động xúc tiến thương mại	

4	1.1.2. Doanh nghiệp có xây dựng tài liệu hướng dẫn ứng dụng CNTT, sử dụng các nền tảng số trong hoạt động xúc tiến thương mại	
5	1.1.3. Doanh nghiệp có áp dụng công nghệ số, công nghệ phân tích dữ liệu để hỗ trợ các quyết định mang tính chiến lược của doanh nghiệp như chuyển đổi số mô hình kinh doanh, thay đổi sản phẩm dịch vụ, huy động vốn, tìm kiếm nhà đầu tư...	
6	1.2. Ngân sách	
7	1.2.1. Doanh nghiệp có ngân sách cho hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	
8	1.2.3. Tỷ lệ ngân sách chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại trong ngân sách ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của doanh nghiệp	
9	2. Hạ tầng, nền tảng và công nghệ số	
10	2.1. Hạ tầng số	
11	2.1.1. Tỷ lệ nhân sự được trang bị máy tính có kết nối Internet	- Tổng số nhân sự của doanh nghiệp (gọi là a) - Tổng số máy tính của đơn vị (gọi là b) - Điểm = (b/a)*Điểm tối đa

12	2.1.2. Triển khai mới hoặc sử dụng lại các trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số xúc tiến thương mại theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT): $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm. 2. Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa kết nối: 0 điểm.
13	2.2. Nền tảng số	
14	2.2.1. Mức độ triển khai/ sử dụng các nền tảng số phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	Triển khai/ sử dụng nền tảng số phục vụ xúc tiến thương mại - a= Số lượng nền tảng số phục vụ xúc tiến thương mại đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục của Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số (7); - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Hệ thống cơ sở dữ liệu quản trị XTTM; 2) Nền tảng nghiên cứu thị trường, giúp tìm kiếm khách hàng; 3) Nền tảng kết nối giao thương áp dụng công nghệ AI và dữ liệu lớn; 4) Nền tảng Hội chợ, triển lãm trên môi trường số; 5) Nền tảng B2B điện tử toàn cầu; 6) Nền tảng cung cấp thông tin XTTM

15	2.2.2. Số lượng các ứng dụng/nền tảng số đơn vị đã xây dựng đóng góp vào Hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	- Mỗi nền tảng số: XXX điểm. - Danh mục các ứng dụng/nền tảng số thuộc nhóm các nền tảng sau: 1) Hệ thống cơ sở dữ liệu quan trị XTTM; 2) Nền tảng nghiên cứu thị trường, giúp tìm kiếm khách hàng; 3) Nền tảng kết nối giao thương áp dụng công nghệ AI và dữ liệu lớn; 4) Nền tảng Hội chợ, triển lãm trên môi trường số; 5) Nền tảng B2B điện tử toàn cầu; 6) Nền tảng cung cấp thông tin XTTM - Tổng điểm không quá Điểm tối đa.
16	2.3. Công nghệ số	
17	2.3.1. Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	- a= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại ứng dụng AI đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
18	2.3.2. Mức độ ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trong các nền tảng số hỗ trợ xúc tiến thương mại	- a= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại ứng dụng phân tích dữ liệu lớn đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số xúc tiến thương mại đã triển khai; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
19	3. Nhân lực số	
20	3.1. Cơ cấu tổ chức	
21	3.1.1. Doanh nghiệp có thành lập phòng, tổ, bộ phận chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của doanh nghiệp.	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.

22	3.1.2. Tỷ lệ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	a= Số lượng nhân sự chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng nhân sự kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Tổng số nhân sự; - Tỷ lệ=(a+b+c-d)/(e-f); - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
23	3.1.3. Tỷ lệ nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng, cụ thể gồm: - Số lượng công chức chuyên trách về ATTT - Số lượng viên chức, hợp đồng chuyên trách về ATTT - Số lượng công chức bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) - Số lượng viên chức, hợp đồng bán chuyên trách về ATTT (kiêm nhiệm) b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
24	3.2. Kỹ năng số	
25	3.2.1. Tỷ lệ lãnh đạo của doanh nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin	- Tổng số lãnh đạo doanh nghiệp gọi là a: Tổng số lãnh đạo đã được đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số gọi là b - Tỷ lệ= b/a - Điểm = (b/a) * Điểm tối đa Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần

26	3.2.2. Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số, kỹ năng số, an toàn thông tin của đơn vị.	a = Số lượng nhân sự được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số, an toàn thông tin; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
27	3.2.3. Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác các dữ liệu số.	a = Số lượng nhân sự được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) khai thác các dữ liệu số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa. Tính điểm tối đa theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
28	4. Dữ liệu và tài sản số	
29	4.1. Hệ thống cơ sở dữ liệu	
30	4.1.1. Có CSDL về xúc tiến thương mại mà doanh nghiệp xây dựng, khai thác, thụ hưởng.	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
31	4.1.2. CSDL mà đơn vị sử dụng có quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, quy chế, quy trình khai thác, sử dụng, trao đổi, chia sẻ dữ liệu.	- Danh mục CSDL mà đơn vị chủ trì xây dựng (gọi là a) - Số CSDL của đơn vị được nghiệm thu và đưa vào vận hành, khai thác gọi là b - Điểm = (b/a)* điểm tối đa
32	4.1.3. Tỷ lệ dữ liệu, biểu ghi đã cập nhật so với yêu cầu phải thu thập, quản lý	- Có đủ 100%: Điểm tối đa; - Không đủ: 1/2 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
33	4.1.4. Số lượng CSDL của bên thứ 2 được doanh nghiệp kết nối, sử dụng hợp pháp để hỗ trợ xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần

34	4.2. Sử dụng và quản trị dữ liệu	
35	4.2.1. Có bộ phận chuyên trách và hệ thống quản trị dữ liệu hiệu quả để quản lý, bảo vệ và xây dựng chiến lược dữ liệu	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
36	4.2.2. Có bộ phận chuyên trách và hệ thống phân tích dữ liệu, ứng dụng AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại	- Có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm
37	4.2.3. Đóng góp vào dữ liệu mở, dữ liệu huấn luyện AI phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại.	1. Đóng góp - Doanh nghiệp có đóng góp dữ liệu mở phục vụ xúc tiến thương mại vào cổng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm. - Chưa đáp ứng: 0 điểm 2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật - Đã đáp ứng: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa đáp ứng: 0 điểm
38	5. An toàn thông tin mạng	
39	5.1. Số lượng hệ thống thông tin của doanh nghiệp đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT hoặc theo một chuẩn an toàn thông tin tương đương.	a= Số lượng HTTT của doanh nghiệp đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
40	5.2. Tỷ lệ máy tính của doanh nghiệp được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	- Tổng số máy tính của doanh nghiệp gọi là a - Tổng số máy tính của doanh nghiệp đã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc gọi là b - Điểm = $(b/a) \times \text{Điểm tối đa}$
41	5.3. Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	a= Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b= Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ= a/b ; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa

42	5.4. Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào doanh nghiệp nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần
43	5.5. Số lượng sự cố đã phát hiện trong doanh nghiệp	Số lượng sự cố, đánh giá năng lực phát hiện sự cố gồm cả sự cố tự phát hiện và sự cố từ các cảnh báo của các doanh nghiệp chuyên trách Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào doanh nghiệp nào nhiều sự cố nhất thì điểm tối đa và giảm dần
44	5.6. Số lượng sự cố đã xử lý trong doanh nghiệp	a= Số lượng sự cố đã xử lý; b= Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa
45	5.7. Kinh phí chi cho ATTT	a= Kinh phí đầu tư của doanh nghiệp chỉ cho ATTT (tỷ đồng); b= Kinh phí thương xuyên của doanh nghiệp chỉ cho ATTT (tỷ đồng); c=Tổng chi của doanh nghiệp cho hoạt động Ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số (tỷ đồng). - Tỷ lệ=(a-b)/c; Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)
46	6. Chuyển đổi số hoạt động xúc tiến thương mại	
47	6.1. Sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong xúc tiến thương mại	
48	6.1.1. Tỷ lệ sử dụng DVCTT toàn trình	
49	6.1.2. Tỷ lệ sử dụng DVCTT một phần	
50	6.2. Hoạt động xúc tiến thương mại số	

51	6.2.1. Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động khuyến mại (xúc tiến bán hàng)	a= Số lượng kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoạt động trực tuyến; b= Số lượng kênh/ nền tảng doanh nghiệp thực hiện hoạt động khuyến mại bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
52	6.2.2. Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Quảng cáo thương mại	a= Số lượng kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoạt động trực tuyến; b= Số lượng kênh/ nền tảng doanh nghiệp thực hiện hoạt động khuyến mại bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
53	6.2.3. Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ	a= Số lượng kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoạt động trực tuyến; b= Số lượng kênh/ nền tảng doanh nghiệp thực hiện hoạt động khuyến mại bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
54	6.2.4. Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Hội chợ triển lãm thương mại	a= Số lượng kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoạt động trực tuyến; b= Số lượng kênh/ nền tảng doanh nghiệp thực hiện hoạt động khuyến mại bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
55	6.2.5. Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Phát triển thương hiệu	a= Số lượng kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoạt động trực tuyến; b= Số lượng kênh/ nền tảng doanh nghiệp thực hiện hoạt động khuyến mại bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa

56	6.2.6. Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Thương mại điện tử	a= Số lượng kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoạt động trực tuyến; b= Số lượng kênh/ nền tảng doanh nghiệp thực hiện hoạt động khuyến mại bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
57	6.2.7. Tỷ lệ kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoặc sử dụng dịch vụ liên quan tới hoạt động Kết nối giao thương	a= Số lượng kênh/ nền tảng số doanh nghiệp thực hiện hoạt động trực tuyến; b= Số lượng kênh/ nền tảng doanh nghiệp thực hiện hoạt động khuyến mại bao gồm cả trực tiếp và trực tuyến; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
58	6.3. Đóng góp vào hệ sinh thái xúc tiến thương mại số	
59	6.3.1. Mức độ sử dụng các hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành xúc tiến thương mại hỗ trợ việc tra cứu thông tin dữ liệu, tổng hợp báo cáo, hoạch định chiến lược, kế hoạch xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
60	6.3.2. Mức độ sử dụng các nền tảng kết nối giao thương trên môi trường số hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin, cơ hội kinh doanh trong nước và quốc tế.	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
61	6.3.3. Mức độ sử dụng các nền tảng hội chợ, triển lãm nhằm nâng cao hiệu quả, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trưng bày giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thông tin, đối tác kinh doanh trên môi trường số	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
62	6.3.4. Mức độ sử dụng các nền tảng đào tạo trực tuyến (E-learning) tích hợp các kho học liệu, thư viện điện tử, hỗ trợ tra cứu thông tin, nâng cao năng lực xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
63	6.3.5. Mức độ sử dụng các nền tảng định danh điện tử cho tổ chức, doanh nghiệp xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần

64	6.3.6. Mức độ sử dụng các nền tảng kết nối mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ ứng dụng xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần
65	6.3.7. Mức độ sử dụng các nền tảng kết nối mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ ứng dụng xúc tiến thương mại và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào tổ chức nhiều buổi tập huấn nhất thì điểm tối đa và giảm dần